



wèn hǎo

问好

verb · say hello; send regards

Example Sentences

qǐng dài wǒ xiàng nǐ de fù mǔ wèn hǎo

请代我向你的父母问好。

Please say hello to your parents for me.

tā měi cì jiàn dào lín jū dōu huì wèn hǎo

他每次见到邻居都会问好。

He always says hello when he sees the neighbor.

Trace each character, then write the word on your own.

问	问	问	问	问	问	问	问	问		
好	好	好	好	好	好	好	好	好		